

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN I

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận I - HCM

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	148,272,409,848	116,588,678,953	419,456,177,736	404,322,264,687
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			99,721,607,856	77,885,269,864	237,739,252,551	280,919,926,684
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		6,193,317,340	5,832,137,707	35,360,834,104	7,715,092,252
- Giảm giá hàng bán			-	-	36,919,544	8,000,000
- Hàng bán bị trả lại			6,193,317,340	5,832,137,707	35,323,914,560	7,707,092,252
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		142,079,092,508	110,756,541,246	384,095,343,632	396,607,172,435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	115,315,817,033	87,523,317,323	320,659,787,279	321,827,694,351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,763,275,475	23,233,223,923	63,435,556,353	74,779,478,084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,006,858,343	2,807,131,891	12,694,526,404	15,151,139,701
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15,457,598,935	578,447,250	21,026,113,814	6,958,720,137
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,935,411,558	430,545,077	5,529,654,697	5,734,417,034
8. Chi phí bán hàng	24		2,381,237,089	2,140,147,315	6,392,092,323	6,950,943,142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,338,409,856	21,507,408,642	46,586,328,913	55,982,387,710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(2,407,112,062)	1,814,352,607	2,125,547,707	20,038,566,796
11. Thu nhập khác	31		6,877,396,605	309,722,872	16,033,284,757	1,062,955,086
12. Chi phí khác	32		162,211,495	-	1,143,906,297	13,145,390
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,715,185,110	309,722,872	14,889,378,460	1,049,809,696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,308,073,048	2,124,075,479	17,014,926,167	21,088,376,492
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,077,018,262	460,318,870	4,253,731,542	5,201,394,124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	VI.30	3,231,054,786	1,663,756,609	12,761,194,625	15,886,982,368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		334	175	1,337	1,667

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 26 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG THỊ MAI ANH

TRẦN VĂN TRÍ

HOÀNG THỊ KIM PHƯƠNG